

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 48

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04/02/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 25 ngày 01/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch	
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên	
Ông Guillaume Jean Francois	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 31/05/2020)
Ông Vandara Din	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2020)
Ông Nguyễn Văn Kiên	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 09/06/2020)
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 09/06/2020)
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13/04/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 31/05/2020)
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 31/05/2020)
Ông Hoàng Nam Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2020)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để

đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Tô Ngọc Hoàng**  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 12/04/2021, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại Báo cáo kiểm toán số 310320.007/BCTC.KT5 ngày 31/03/2020 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ một số vấn đề sau:

- Trích thiếu chi phí khấu hao từ năm 2015 đến năm 2017 dự án nâng công suất dây chuyền nghiền nhà máy xi măng Lam Thạch II, số tiền 26,32 tỷ đồng.
- Các chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II được phân bổ trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng mặc dù đây là các chi phí sửa chữa thường xuyên, dẫn đến vẫn còn số dư đến ngày 01/01/2020 là 17,48 tỷ đồng

- Trích lập thiếu dự phòng nợ phải thu khó đòi đến ngày 01/01/2020 số tiền 17,49 tỷ đồng.
- Không ghi nhận thuế GTGT đầu vào tương ứng với doanh thu hoạt động xuất khẩu clinke vào giá vốn (do mặt hàng này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT) mà lại khấu trừ với thuế GTGT đầu ra phải nộp số tiền 11,39 tỷ đồng.

Trong năm 2020, các vấn đề này đã được Công ty xử lý vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2020 mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố về các năm tài chính trước. Do ảnh hưởng của điều này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 01/01/2020, chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (mã số 137) phản ánh thiếu 17,49 tỷ đồng, chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151) phản ánh thừa 17,48 tỷ đồng, chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 223) phản ánh thiếu 26,32 tỷ VND, chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác (mã số 319) phản ánh thiếu 11,39 tỷ đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2019, chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 26) phản ánh thừa số tiền 1,42 tỷ đồng và chỉ tiêu Giá vốn hàng bán (mã số 11) phản ánh thừa số tiền 5,26 tỷ đồng; trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2020, chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 26) phản ánh thừa số tiền 17,49 tỷ đồng và chỉ tiêu Giá vốn hàng bán (mã số 11) phản ánh thừa số tiền 55,19 tỷ đồng.

Ngoài ra, Công ty cũng hạch toán tiền thuê đất và chi phí khác tại Khu công nghiệp Cái Lân không được miễn giảm trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2018 với tổng số tiền 34,87 tỷ đồng vào chi phí trong năm mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 01/01/2020, chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (Mã số 313) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (Mã số 421) đang phản ánh thiếu số lỗ lũy kế số tiền nêu trên, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” phản ánh thừa số tiền tương ứng.

#### ***Ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2020, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 507,112 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán (nêu tại Thuyết minh số 15, 20 và 21) với tổng giá trị là 160,93 tỷ đồng, chậm nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước là 53,06 tỷ đồng (Thuyết minh số 17), lỗ lũy kế là 174,59 tỷ đồng, tương ứng 45,09% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.
- Tại Thuyết minh số 13: Công ty đang trình bày về việc ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ đồng (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 đồng). Đến thời điểm 31/12/2020, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 32,5 tỷ đồng và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này (Thuyết minh số 16).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

  
Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2021



Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3363-2020-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>576.233.886.335</b>	<b>467.345.239.085</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>13.014.992.469</b>	<b>14.903.892.644</b>
111	1. Tiền		11.014.992.469	14.903.892.644
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>496.459.751.929</b>	<b>346.771.197.446</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	439.727.723.495	330.687.494.368
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	60.448.799.742	5.382.840.995
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	29.723.132.628	25.903.376.654
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.439.903.936)	(15.202.514.571)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>56.490.071.297</b>	<b>67.644.726.289</b>
141	1. Hàng tồn kho		82.249.667.929	67.644.726.289
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.759.596.632)	-
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.269.070.640</b>	<b>38.025.422.706</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10.269.070.640	38.025.422.706



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>919.242.880.603</b>	<b>1.028.517.903.239</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.535.773.322</b>	<b>1.132.990.696</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.535.773.322	1.132.990.696
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>814.121.029.003</b>	<b>931.561.440.918</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	811.986.201.775	929.077.582.530
222	- Nguyên giá		1.798.347.166.388	1.792.933.121.348
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(986.360.964.613)	(863.855.538.818)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.134.827.228	2.483.858.388
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.840.845.820)	(7.491.814.660)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>27.831.679.790</b>	<b>41.324.174.021</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		11.296.954.487	38.239.731.515
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.534.725.303	3.084.442.506
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>28.235.081.675</b>	<b>11.800.900.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	9.376.900.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.810.951.825)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	1.000.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>43.519.316.813</b>	<b>42.698.397.604</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	33.032.604.495	34.338.612.143
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	41.938.182
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	10.486.712.318	8.317.847.279
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.495.476.766.938</b>	<b>1.495.863.142.324</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.272.041.520.891</b>	<b>1.373.335.220.616</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.083.345.878.604</b>	<b>1.111.116.992.725</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	329.194.588.613	391.957.292.139
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	85.910.082.306	122.029.635.707
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	112.372.429.114	53.177.664.405
314	4. Phải trả người lao động		15.174.418.017	12.241.610.350
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.051.804.823	16.787.836.533
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	405.714.000	769.098.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	71.031.197.237	87.047.183.118
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	461.205.644.494	427.106.672.473
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>188.695.642.287</b>	<b>262.218.227.891</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	392.629.000	2.533.899.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	4.166.034.095	4.452.134.459
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	182.447.083.820	253.958.479.442
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.689.895.372	1.273.714.990
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>223.435.246.047</b>	<b>122.527.921.708</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>223.435.246.047</b>	<b>122.527.921.708</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387.219.090.000	371.811.090.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		387.219.090.000	371.811.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.582.890.480	2.753.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(174.585.613.547)	(260.255.437.886)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(260.255.437.886)	(333.759.285.011)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		85.669.824.339	73.503.847.125
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.495.476.766.938</b>	<b>1.495.863.142.324</b>

  
Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



  
Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2021

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.559.895.127.484	1.372.358.571.848
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	15.011.405.033	8.598.385.566
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.544.883.722.451	1.363.760.186.282
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.311.597.511.023	1.205.667.325.614
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.286.211.428	158.092.860.668
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	101.858.932	1.046.831.061
22	7. Chi phí tài chính	29	57.613.385.879	56.711.139.430
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.493.067.200	50.367.836.330
25	8. Chi phí bán hàng	30	4.433.878.053	9.312.031.059
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	63.092.017.871	20.689.384.127
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		108.248.788.557	72.427.137.113
31	11. Thu nhập khác	32	1.040.170.700	14.211.806.301
32	12. Chi phí khác	33	23.619.134.918	13.135.096.289
40	13. Lợi nhuận khác		(22.578.964.218)	1.076.710.012
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.669.824.339	73.503.847.125
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		85.669.824.339	73.503.847.125

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		85.669.824.339	73.503.847.125
	2. Điều chỉnh cho các khoản		214.569.891.203	143.213.505.346
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		121.749.079.552	92.876.788.636
03	- Các khoản dự phòng		46.224.118.204	616.551.041
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.517.381.119	(954.570.654)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		586.245.128	306.899.993
06	- Chi phí lãi vay		37.493.067.200	50.367.836.330
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		300.239.715.542	216.717.352.471
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(170.532.576.235)	(58.050.926.196)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.168.970.349	2.193.063.391
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(66.019.855.694)	(48.502.177.549)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		29.062.359.714	13.622.406.450
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35.095.925.349)	(45.210.720.708)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.975.378.066)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.822.688.327	78.793.619.793
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(20.185.761.379)	(46.377.187.305)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	456.422.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(1.000.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.635.133.500)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.390.000.000	29.500.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.353.760	92.260.407
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38.344.541.119)	(17.328.504.170)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		15.237.500.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		867.391.568.546	635.464.627.738
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(913.996.115.929)	(682.949.807.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.367.047.383)	(47.485.180.012)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.888.900.175)	13.979.935.611
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.903.892.644	923.957.033
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>13.014.992.469</u>	<u>14.903.892.644</u>

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04/02/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 25 ngày 01/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 387.219.090.000 đồng, tương đương 38.721.909 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 583 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 484 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, khai thác than; sản xuất xi măng; và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng; khai thác than; kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng lớn từ dịch bệnh Covid-19 nhưng Công ty vẫn duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, đồng thời tiếp tục tái cơ cấu mạnh mẽ hoạt động sản xuất và tài chính nên nhìn chung kết quả kinh doanh có nhiều khởi sắc. Hoạt động sản xuất chính của Công ty là xi măng và clinke gia tăng được sản lượng, đồng thời các chi phí đầu vào được kiểm soát và tiết giảm như than, điện... nên doanh thu và lợi nhuận gộp của hoạt động này tăng mạnh so với năm 2019. Các hoạt động khác như giao thầu khai thác than, hoạt động kinh doanh thương mại than và xi măng đều duy trì ổn định so với năm trước. Công ty cũng giảm tỷ trọng xi măng và clinke trực tiếp xuất khẩu nên tiết giảm được chi phí làm hàng xuất khẩu, góp phần giảm mạnh chi phí bán hàng. Mặt khác, với nguồn tài chính thu được từ việc phát hành thành công 1.540.800.000 cổ phiếu thu về 15.408.000.000 VND, Công ty đã thanh toán các khoản nợ vay trung hạn, cộng với chính sách giảm lãi vay trung hạn của các ngân hàng cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 nên chi phí lãi vay cũng được tiết giảm đáng kể. Tổng hợp tất cả các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế TNDN trong năm 2020 đã tăng mạnh so với năm trước.

#### Hoạt động liên tục của Công ty

Tại thời điểm 31/12/2020, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 507,112 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 160,93 tỷ VND, chậm nộp thuế là 53,06 tỷ VND; Lỗ lũy kế đến 31/12/2020 là 174,59 tỷ VND. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ngày 25/05/2020, Công ty nhận được Quyết định số 4108/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp hóa đơn không còn giá trị sử dụng kể từ ngày 27/05/2020 đến ngày 26/05/2021 do không chấp hành thông báo tiền thuế nợ và tiền phạt, tiền chậm nộp tiền thuế đã quá 90 ngày. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục dựa trên cơ sở sau:

- Nghị quyết số 797/NQ-ĐHCD ngày 31/05/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh đã thông qua tờ trình xin chủ trương phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Công ty đã triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ thêm 112,78 tỷ VND và hoàn thành đợt phát hành vào ngày 01/02/2021. Số tiền này đã bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Công ty và trả một phần nợ vay quá hạn, góp phần giảm áp lực tài chính của Công ty.
- Một số đối tác kinh doanh đã và đang chia sẻ, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Công ty thông qua việc gia hạn mức dư nợ cũng như ứng trước các khoản tiền mua hàng.
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, khai thác và chế biến than cho Công ty Cổ phần Than Vàng Danh Vinacomín... và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

#### **Cơ cấu Công ty**

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay, phải thu khác và đầu tư trái phiếu dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là khoản trái phiếu ngân hàng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm	06 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	20 - 30 năm

#### 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí thực tế phát sinh của dự án và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí cùng quản lý và khai thác mỏ than Đông Trảng Bạch. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

#### 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với

khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

#### 2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.22. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo, nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### **2.24. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.25. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

#### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## 2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	552.288.759	189.728.885
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.462.703.710	14.714.163.759
Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup>	2.000.000.000	-
	<u>13.014.992.469</u>	<u>14.903.892.644</u>

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Uông Bí với lãi suất 3,7%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	38.585.600.774	-	16.145.685.616	-
- Công ty CP Xi măng Hoàng Long	-	-	103.572.081.999	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Phương	-	-	21.323.354.872	-
- Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HưngKing Việt Nam)	218.645.105.480	-	26.661.309.187	-
- Công ty TNHH Hoàng Yến HD	53.500.170.873	-	78.900.170.873	-
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	3.048.675.000	-	2.640.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	1.221.654.577	-	1.221.654.577	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	5.940.177.386	-	14.546.636.667	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương	5.890.128.168	-	4.579.916.668	-
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG	41.332.389.518	-	-	-
- Các khoản khách hàng khác	71.563.821.719	(23.284.553.212)	61.096.683.909	(10.890.653.377)
	<b>439.727.723.495</b>	<b>(23.284.553.212)</b>	<b>330.687.494.368</b>	<b>(10.890.653.377)</b>

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Hoàng Nam Thăng	1.348.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	15.720.630.614	-	-	-
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem (Công ty CP Núi Rùa được sáp nhập vào công ty này)	32.728.381.819	-	-	-
Công ty TNHH Lâm An HD	-	-	500.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật công trình Tân Khoa	308.648.450	-	685.003.825	-
Đối tượng khác	10.343.138.859	-	3.197.837.170	-
	<b>60.448.799.742</b>	<b>-</b>	<b>5.382.840.995</b>	<b>-</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu tiền tạm ứng	9.251.508.940	(3.053.567.956)	6.836.924.319	(2.451.378.695)
Ký cược, ký quỹ	1.220.721.600	-	2.336.065.770	-
Phải thu khác	19.250.902.088	(7.101.782.767)	16.730.386.565	(1.860.482.499)
- Phải thu Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC <sup>(i)</sup>	3.516.247.381	-	5.021.848.734	-
- Công ty CP Xi Nghiệp Than Uông Bí	5.105.495.740	-	15.586.967	-
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	554.977.650	-	425.187.960	-
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	(3.380.817.768)	3.380.817.768	-
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án đôn Lấp Ghép	-	-	1.720.612.814	-
- Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	4.948.176.159	(3.720.964.999)	4.015.499.159	(1.860.482.499)
- Các khoản phải thu khác	1.745.187.390	-	2.150.833.163	-
	<b>29.723.132.628</b>	<b>(10.155.350.723)</b>	<b>25.903.376.654</b>	<b>(4.311.861.194)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	2.145.773.322	-	1.132.990.696	-
Phải thu khác	3.390.000.000	-	-	-
- Ông Cao Anh Tuấn <sup>(ii)</sup>	3.390.000.000	-	-	-
	<b>5.535.773.322</b>	<b>-</b>	<b>1.132.990.696</b>	<b>-</b>



(i) Theo biên bản bàn giao vận hành Khu Công nghiệp Cái Lân, chi phí khấu hao tài sản tại khu công nghiệp sẽ do Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cái Lân - QNC chịu trách nhiệm chi trả. Số dư tại 31/12/2020 là chi phí khấu hao tính từ ngày 26/12/2028 đến nay.

(ii) Khoản phải thu ông Cao Anh Tuấn tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Núi Rùa (nay đã sáp nhập vào Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem) với thời hạn thanh toán trong vòng 48 tháng kể từ ngày 30/09/2020 (Xem chi tiết tại thuyết minh 13).

## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đại lý mua xi măng	8.829.199.393	-	7.690.648.031	3.844.430.266
Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	2.480.212.430	-	2.480.212.430	1.140.139.215
Công ty TNHH Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	-	2.328.197.429	1.164.098.714
Công ty TNHH Phú Hưng	2.184.474.100	-	2.184.474.100	1.092.237.050
Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Phú Hưng	253.053.340	-	253.053.340	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	1.129.049.256	-	1.129.049.256	564.524.628
Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	-	3.380.817.768	3.380.817.768
Công ty Cổ Phần Sao Kim	2.907.276.399	-	2.907.276.399	1.453.638.200
Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	7.518.615.724	727.464.159	7.996.856.368	3.684.995.173
Các đối tượng khác	3.156.472.256	-	4.742.102.177	3.565.291.713
	<b>34.167.368.095</b>	<b>727.464.159</b>	<b>35.092.687.298</b>	<b>19.890.172.727</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	68.207.016.350	(25.759.596.632)	55.985.748.319	-
Công cụ, dụng cụ	640.476.309	-	117.358.467	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất xi măng	6.566.560.270	-	11.541.619.503	-
Hàng hoá	6.835.615.000	-	-	-
	<b>82.249.667.929</b>	<b>(25.759.596.632)</b>	<b>67.644.726.289</b>	<b>-</b>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II <sup>(1)</sup>	10.269.070.640	28.472.645.171
- Phí cấp quyền khai thác mỏ Than Nguyễn Huệ <sup>(2)</sup>	-	9.552.777.535
	<b>10.269.070.640</b>	<b>38.025.422.706</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	8.729.858.373	8.489.876.913
- Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa	11.540.384.878	8.448.350.551
- Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	6.016.480.753	7.031.114.279
- Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	6.745.880.491	9.272.312.134
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Rùa	-	1.096.958.266
	<b>33.032.604.495</b>	<b>34.338.612.143</b>

<sup>(1)</sup> Đây là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh hàng năm được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất với thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

<sup>(2)</sup> Đây là phí cấp quyền khai thác Mỏ than Nguyễn Huệ: được ghi nhận theo Quyết định số 4601/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND Tỉnh Quảng Ninh tính cho giấy phép khai thác khoáng sản số 3933/GP-UBND ngày 23/10/2007 (xem tại thuyết minh 17). Tuy nhiên, do tình hình khai thác khó khăn và trữ lượng mỏ kém Công ty chỉ mới thực hiện một phần dự án Đầu tư xây dựng cơ bản, khai thác được 5.729 tấn/991.314 tấn được cấp phép và dùng mỏ từ năm 2012. Ngày 10/04/2018, Công ty đã có công văn số 221/QNC/TNg về việc xin chấm dứt hoạt động khai thác điểm mỏ than Nguyễn Huệ, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh và làm việc với cơ quan có thẩm quyền để được miễn khoản phí cấp quyền này. Ngày 22/08/2018, UBND tỉnh Quảng Ninh có Văn bản số 6085/UBND-CN về việc chấp thuận chủ trương chấm dứt hoạt động khai thác mỏ than này. Đến ngày 03/01/2019, sau khi rà soát lại điều kiện về mặt tài chính và nhu cầu khai thác than, Công ty đã có công văn số 06/QNC-KTVT đề nghị được tiếp tục bảo vệ, quản lý và khai thác điểm mỏ than Nguyễn Huệ nhưng vẫn chưa được UBND tỉnh Quảng Ninh xem xét, chấp thuận. Do những vướng mắc trên và sau khi đánh giá lại tổng thể hiệu quả dự án, ngày 26/03/2020, Công ty ký hợp đồng số 04-KH/HĐKT-QNC-T&Q để thuê đơn vị tư vấn thực hiện các thủ tục trả lại mỏ, đóng cửa mỏ. Với tình hình thực tế trên và sau rất nhiều thời gian làm việc để xin được miễn khoản phí cấp quyền này nhưng không có kết quả, Công ty đã hạch toán khoản phí cấp quyền này vào chi phí khác trong năm (Xem tại Thuyết minh 33).

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	799.629.069.646	972.963.702.332	5.434.916.225	2.139.965.264	12.765.467.881	1.792.933.121.348
- Mua trong năm	-	3.887.805.181	66.900.000	-	-	3.954.705.181
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.780.773.401	-	-	-	-	2.780.773.401
- Thanh lý, nhượng bán	(1.097.528.542)	(223.905.000)	-	-	-	(1.321.433.542)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>801.312.314.505</b>	<b>976.627.602.513</b>	<b>5.501.816.225</b>	<b>2.139.965.264</b>	<b>12.765.467.881</b>	<b>1.798.347.166.388</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	406.092.918.975	451.111.924.606	1.335.430.070	1.999.650.839	3.315.614.328	863.855.538.818
- Khấu hao trong năm	35.979.510.264	86.050.453.215	456.581.200	51.383.328	616.332.442	123.154.260.449
- Thanh lý, nhượng bán	(424.929.654)	(223.905.000)	-	-	-	(648.834.654)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>441.647.499.585</b>	<b>536.938.472.821</b>	<b>1.792.011.270</b>	<b>2.051.034.167</b>	<b>3.931.946.770</b>	<b>986.360.964.613</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	393.536.150.671	521.851.777.726	4.099.486.155	140.314.425	9.449.853.553	929.077.582.530
Tại ngày cuối năm	<b>359.664.814.920</b>	<b>439.689.129.692</b>	<b>3.709.804.955</b>	<b>88.931.097</b>	<b>8.833.521.111</b>	<b>811.986.201.775</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 425.851.788.515 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 126.734.078.476 VND.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm quản lý	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.040.600.000</b>	<b>8.935.073.048</b>	<b>9.975.673.048</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	355.538.315	7.136.276.345	7.491.814.660
- Khấu hao trong năm	173.433.324	175.597.836	349.031.160
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>528.971.639</b>	<b>7.311.874.181</b>	<b>7.840.845.820</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	685.061.685	1.798.796.703	2.483.858.388
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>511.628.361</b>	<b>1.623.198.867</b>	<b>2.134.827.228</b>

**12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dễ dang dài hạn</b>				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phường Nam <sup>(1)</sup>	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
- Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh <sup>(2)</sup>	7.712.401.925	7.712.401.925	34.655.178.953	34.655.178.953
	<b>11.296.954.487</b>	<b>11.296.954.487</b>	<b>38.239.731.515</b>	<b>38.239.731.515</b>
<b>b) Xây dựng cơ bản dễ dang</b>				
Xây dựng cơ bản dễ dang			13.624.128.953	2.971.819.183
- Dự án Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe khu công nghiệp Cái Lân			-	735.253.500
- Dự án Đầu tư nâng cấp hoàn thiện kết cấu hạ tầng và đổi mới quản lý vận hành Khu công nghiệp Cái Lân			-	451.818.182
- Dự án Xây dựng mở rộng Cảng Lam Thạch <sup>(3)</sup>			13.624.128.953	1.784.747.501
- Chi phí đầu tư xây dựng Xưởng cơ khí			1.570.138.590	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định			1.340.457.760	112.623.323
			<b>16.534.725.303</b>	<b>3.084.442.506</b>

<sup>(1)</sup> Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phường Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: xã Phường Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m<sup>2</sup>;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2020: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m<sup>2</sup>, phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542m<sup>2</sup>.

(2) Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 18,5 ha (trong đó: Giai đoạn 1 là 3,93 ha; Giai đoạn 2 là 14,57 ha);
- Tổng mức đầu tư: 317.830.000.000 VND;
- Tình trạng dự án tại thời điểm 31/12/2020: Ngày 29/09/2020, UBND tỉnh Quảng Ninh ra văn bản số 6633/UBND-XD5 về việc triển khai Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh - Giai đoạn 2. Theo đó, UBND tỉnh Quảng Ninh không xem xét giãn tiến độ dự án này, đồng thời yêu cầu Công ty hoàn thành dứt điểm Giai đoạn 1 của dự án và thực hiện các thủ tục điều chỉnh dự án. Văn bản cũng giao cho UBND thành phố Uông Bí chủ trì phối hợp với các sở ban ngành nghiên cứu, báo cáo đề xuất UBND tỉnh đối với phần diện tích Giai đoạn 2 mà Công ty chưa thực hiện (14.62ha chưa được giao đất). Ngày 31/12/2020, UBND tỉnh Quảng Ninh ra văn bản số 4906/QĐ-UBND chấp thuận điều chỉnh dự án đầu tư này. Theo đó, Giai đoạn 2 của dự án Công ty không tiếp tục được triển khai. Căn cứ tình hình nêu trên, Công ty hạch toán toàn bộ chi phí đã phân bổ cho Giai đoạn 2 (chủ yếu bao gồm các chi phí đền bù, khảo sát, tư vấn thiết kế) vào kết quả kinh doanh trong năm. Chi phí còn lại của dự án là chi phí tương ứng diện tích chưa bán được của Giai đoạn 1. Số dư của khách hàng đã trả trước tiền mua các lô đất tại Dự án này là 8.095.000.000 VND (Xem tại thuyết minh 16).

(4) Dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: Phường Phương Nam, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng mức đầu tư: 169,8 tỷ VND;
- Mục tiêu: Nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn;
- Thời gian thực hiện: Dự kiến hoàn thành cuối năm 2022;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2020: Dự án bắt đầu triển khai xây dựng.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>1.424.000.000</b>	-	<b>1.424.000.000</b>	-
- Công ty CP Thương mại Sông Sinh	1.424.000.000	-	1.424.000.000	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC <sup>(1)</sup>	-	-	-	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>7.622.033.500</b>	<b>(1.810.951.825)</b>	<b>9.376.900.000</b>	-
- Công ty CP Núi Rùa <sup>(2)</sup> (nay đã sáp nhập vào Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem)	-	-	3.390.000.000	-
- Công ty CP Xi nghiệp than Uông Bí	5.986.900.000	(175.818.325)	5.986.900.000	-
- Công ty CP Xi măng X18 <sup>(3)</sup>	1.635.133.500	(1.635.133.500)	-	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>21.000.000.000</b>	-	<b>1.000.000.000</b>	-
- Trái phiếu <sup>(4)</sup>	21.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>30.046.033.500</b>	<b>(1.810.951.825)</b>	<b>11.800.900.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC <sup>(1)</sup>	Quảng Ninh	51,00%	51,00%	Quản lý khu công nghiệp

<sup>(1)</sup> Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Ngày 26/12/2018, Công ty thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn I cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực...Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn vào Công ty con này. Thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT ngày 10/10/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 để chuyển nhượng 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2020, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 32.500.000.000 VND (Xem tại thuyết minh 16), hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi măng Than Uông Bí	Quảng Ninh	5,99%	5,99%	Khai thác và chế biến than
Công ty CP Xi măng X18	Hòa Bình	6,81%	6,81%	Sản xuất xi măng

<sup>(2)</sup> Thực hiện Nghị quyết số 1517/NQ-HĐQT ngày 03/09/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty CP Núi Rùa (nay đã sáp nhập vào Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem) cho ông Cao Anh Tuấn (Xem tại Thuyết minh 6) với số lượng cổ phần bán ra là 339.000 Cổ phần và giá chuyển nhượng là 3.390.000.000 VND.

<sup>(3)</sup> Thực hiện Nghị quyết số 1173/NQ-HĐQT ngày 02/07/2020 của Hội đồng quản trị, Công ty đã mua 419.265 cổ phần của Công ty CP Xi măng X18. Tại ngày 31/12/2020, Công ty chưa được cung cấp Báo cáo tài chính của Công ty này nhưng dựa trên Báo cáo tài chính năm 2019 và đánh giá tình hình hoạt động năm 2020, Công ty đã thực hiện trích dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư.

<sup>(4)</sup> Giá trị 21.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/09/2019 và ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

**14. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HưngKing Việt Nam)	26.192.611.933	26.192.611.933	54.678.184.922	54.678.184.922
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	-	-	109.121.040.500	109.121.040.500
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	-	13.212.389.651	13.212.389.651
Công ty TNHH MTV Triệu Vương	39.876.187.916	39.876.187.916	12.365.688.518	12.365.688.518
Công ty TNHH Hoàng Yến HD	47.736.353.390	47.736.353.390	2.185.237.890	2.185.237.890
Công ty CP Bao bì Hoàng Thạch	7.243.235.600	7.243.235.600	11.735.555.600	11.735.555.600
Công ty CP Tâm Văn Hạ Long	100.657.366.149	100.657.366.149	97.399.118.518	97.399.118.518
Công ty CP Xí nghiệp than Uông Bí	18.377.508.601	18.377.508.601	4.810.333.441	4.810.333.441
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem (Công ty CP Núi Rùa được sáp nhập vào công ty này)	-	-	11.825.725.799	11.825.725.799
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.537.786.110	6.537.786.110	7.366.636.110	7.366.636.110
Công ty CP SILKROAD Hà Nội	6.243.693.771	6.243.693.771	6.723.270.396	6.723.270.396
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	2.369.515.434	2.369.515.434	2.369.515.434	2.369.515.434
Phải trả cho các đối tượng khác	73.960.329.709	73.960.329.709	58.164.595.360	58.164.595.360
	<b>329.194.588.613</b>	<b>329.194.588.613</b>	<b>391.957.292.139</b>	<b>391.957.292.139</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.537.786.110	6.537.786.110	7.366.636.110	7.366.636.110
Công ty CP Tiến bộ Quốc tế	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000
Phải trả cho các đối tượng khác	23.878.896.291	23.878.896.291	16.325.005.430	16.325.005.430
	<b>35.253.162.401</b>	<b>35.253.162.401</b>	<b>28.528.121.540</b>	<b>28.528.121.540</b>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	-	14.793.552.241
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Cường Ngân	732.085.164	2.585.153.164
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Quỳnh Hội	2.471.939.047	1.693.068.547
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem <sup>(1)</sup> (Công ty CP Núi Rùa được sáp nhập vào công ty này)	23.395.989.335	44.428.825.854
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG	-	1.559.687
- Công ty CP Kỹ thương Tùng Bách <sup>(2)</sup>	5.900.915.000	5.594.284.000
- Bà Đỗ Linh Nhâm <sup>(3)</sup>	32.500.000.000	29.500.000.000
- Ông Lưu Văn Đức <sup>(4)</sup>	8.095.000.000	8.095.000.000
- Ông Vũ Đức Việt	-	2.000.000.000
- Công ty CP Vận tải và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Mạnh Đức	-	2.000.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đông Á	1.275.340.500	-
- Các đối tượng khác	11.538.813.260	11.338.192.214
	<b>85.910.082.306</b>	<b>122.029.635.707</b>

<sup>(1)</sup> Khoản ứng trước theo hợp đồng số 566/HĐKT-QNCC-NRC ngày 06/10/2017 ký giữa Công ty với Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem (Công ty CP Núi Rùa được sáp nhập vào công ty này) về việc bán đá nguyên khai phi nguyên liệu sản xuất xi măng được khai thác từ mỏ đá vôi Phương Nam cho Công ty này sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép khai thác, tiêu thụ. Ngày 06/12/2019, Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng theo Quyết định số 3122/QĐ-BTNMT. Số tiền ứng trước này được Công ty trừ dần vào tiền bán đá vôi cho Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem.

<sup>(2)</sup> Trong đó bao gồm khoản ứng trước 5.000.000.000 VND để nhận chuyển nhượng lại chi phí đã đầu tư Dự án Khu tự xây cán bộ công nhân viên Nhà máy Xi măng Hà Tu tại phường Hà Phong, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (dự án đã bị thu hồi theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 25/05/2017 của UBND Tỉnh Quảng Ninh) theo Biên bản thỏa thuận số 25/03/2019/BBTT ngày 25/03/2019 giữa Công ty và Công ty CP Kỹ Thương Tùng Bách. Theo thỏa thuận này, Công ty đồng ý chuyển nhượng lại giá trị tài sản đã đầu tư vào dự án với giá trị tạm tính 12.000.000.000 VND (đã gồm VAT). Đến ngày 31/12/2020, các bên vẫn đang trong quá trình làm việc với cơ quan có thẩm quyền để Công ty Cổ phần Kỹ thương Tùng Bách tiếp nhận lại dự án này. Số tiền còn lại là khoản ứng trước để mua xi măng.

<sup>(3)</sup> Đây là khoản ứng trước tiền mua 51% cổ phần tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - công ty con của Công ty (Chi tiết Thuyết minh số 13).

<sup>(4)</sup> Đây là các khoản ứng trước tiền mua các lô đất tại Khu đô thị Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1 nhưng chưa đủ điều kiện bàn giao cho khách hàng (Xem tại thuyết minh số 12).



17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.634.551.361	54.825.217.287	54.009.465	-	66.405.759.183
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	15.816.650	15.816.650	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.262.675.419	-	-	-	1.262.675.419
Thuế thu nhập cá nhân	-	125.427.496	108.781.276	192.452.744	-	41.756.028
Thuế tài nguyên	-	3.420.188.112	11.734.439.742	12.287.813.552	-	2.866.814.302
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	11.157.508.018	39.697.461.011	42.523.585.999	-	8.331.383.030
Các loại thuế khác	-	17.934.600	3.000.000	20.934.600	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác <sup>(i)</sup>	-	25.559.379.399	26.045.292.175	18.140.630.422	-	33.464.041.152
	-	<b>53.177.664.405</b>	<b>132.430.008.141</b>	<b>73.235.243.432</b>	-	<b>112.372.429.114</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<sup>(i)</sup> Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác là các khoản phí bảo vệ môi trường, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ và tiền chậm nộp thuế phải nộp đến ngày 31/12/2020. Trong đó:

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản là 7.922.361.424 VND; chi tiết:

- + Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá Hà Phong là 5.499.583.889 VND (mỏ này đã trả lại cho Nhà nước, tổng phí cấp quyền phải nộp là 5.816.612.889 VND, đã tạm nộp 317.029.000 VND);
- + Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ than Nguyễn Huệ là 2.422.777.535 VND (tổng phí cấp quyền phải nộp là 9.552.777.535 VND, đã tạm nộp 7.130.000.000 VND);

- Tiền chậm nộp thuế phải nộp là 24.471.196.501 VND;

- Phí môi trường phải nộp là 1.070.483.227 VND.

Tại thời điểm 31/12/2020, số tiền thuế quá hạn nộp là 53.060.647.202 VND.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.791.107.638	6.593.531.678
Trích trước giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Khu đô thị Yên Thanh giai đoạn I <sup>(i)</sup>	5.260.697.185	10.194.304.855
	<b>8.051.804.823</b>	<b>16.787.836.533</b>

<sup>(i)</sup>: Trích trước chi phí các hạng mục đường giao thông, vỉa hè, hệ thống điện nước... thuộc Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh giai đoạn 1. Số dư trích trước tại 31/12/2020 là giá trị các hạng mục mà Công ty và nhà thầu thi công chưa hoàn thành nghiệm thu quyết toán.

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	405.714.000	769.098.000
	<b>405.714.000</b>	<b>769.098.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	392.629.000	2.533.899.000
	<b>392.629.000</b>	<b>2.533.899.000</b>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	824.710.592	949.278.792
Bảo hiểm xã hội	1.298.231.131	611.164.287
Bảo hiểm thất nghiệp	53.125.160	40.688.388
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.855.130.354	85.446.051.651
- Lãi chậm trả cổ tức cho Nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Đỗ Hoàng Phúc <sup>(1)</sup>	-	21.824.000.000
- Ông Đỗ Hoàng Phúc <sup>(2)</sup>	-	30.000.000.000
- Bà Phạm Thị Thế <sup>(1)</sup>	-	1.079.325.000
- Ông Nguyễn Xuân Quế <sup>(1)</sup>	-	550.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Tường <sup>(1)</sup>	2.979.110.073	4.229.110.073
- Bà Đào Thị Đàm <sup>(1)</sup>	10.000.000.000	10.000.000.000
- Bà Bùi Thị Huệ <sup>(2)</sup>	10.000.000.000	10.000.000.000
- Khoản dự phòng phải trả VAT đầu vào	11.391.247.425	-
- Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam	1.940.065.909	-
- Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả	7.558.000.000	-
- Lãi vay phải trả quá hạn	7.288.858.577	1.089.292.686
- Phải trả Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC <sup>(3)</sup>	10.964.244.200	-
- Phải trả, phải nộp khác	876.279.153	816.998.875
	<b>71.031.197.237</b>	<b>87.047.183.118</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả chi phí các dự án đầu tư hạ tầng <sup>(4)</sup>	4.166.034.095	4.452.134.459
	<b>4.166.034.095</b>	<b>4.452.134.459</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Lãi chậm trả cổ tức cho Nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Đỗ Hoàng Phúc	-	20.000.000.000
- Bà Phạm Thị Thế	-	1.079.325.000
- Ông Nguyễn Xuân Quế	-	550.000.000
- Bà Đào Thị Đàm	10.000.000.000	-
- Bà Bùi Thị Huệ	10.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Hữu Tường	2.979.110.073	4.229.110.073
- Lãi vay phải trả do quá hạn	7.288.858.577	1.089.292.686
	<b>36.125.293.667</b>	<b>32.805.052.776</b>

<sup>(1)</sup> Đây là các khoản vay vốn theo hợp đồng không phải tính lãi và các khoản nợ phải trả phát sinh trong năm từ các cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phục vụ sản xuất kinh doanh.

<sup>(2)</sup> Đây là khoản phải trả phát sinh từ việc bù trừ công nợ giữa Công ty, Công ty Cổ phần Núi Rùa (nay đã sáp nhập vào Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem) và bà Bùi Thị Huệ theo biên bản bù trừ.

<sup>(3)</sup> Khoản phải trả tiền thuê đất KCN Cái Lân giai đoạn 2016-2018 bị Nhà nước truy thu được Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC trả hộ.

<sup>(4)</sup> Đây là các chi phí còn phải trả các dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

21. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	293.789.219.812	293.789.219.812	867.354.415.428	867.548.616.056	293.595.019.184	293.595.019.184
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	133.317.452.661	133.317.452.661	80.740.307.378	46.447.134.729	167.610.625.310	167.610.625.310
	<b>427.106.672.473</b>	<b>427.106.672.473</b>	<b>948.094.722.806</b>	<b>913.995.750.785</b>	<b>461.205.644.494</b>	<b>461.205.644.494</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	387.275.932.103	387.275.932.103	9.229.276.900	46.447.499.873	350.057.709.130	350.057.709.130
	<b>387.275.932.103</b>	<b>387.275.932.103</b>	<b>9.229.276.900</b>	<b>46.447.499.873</b>	<b>350.057.709.130</b>	<b>350.057.709.130</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(133.317.452.661)	(133.317.452.661)	(80.740.307.378)	(46.447.134.729)	(167.610.625.310)	(167.610.625.310)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>253.958.479.442</b>	<b>253.958.479.442</b>			<b>182.447.083.820</b>	<b>182.447.083.820</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
					VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ (*)	Bổ sung vốn lưu động	139.980.546.543	139.990.488.671
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	Bổ sung vốn lưu động	32.998.240.500	44.988.234.915
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	Bổ sung vốn lưu động	119.997.048.141	107.181.312.226
- Vay cá nhân	VND	Không lãi suất	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	619.184.000	1.629.184.000
					<b>293.595.019.184</b>	<b>293.789.219.812</b>

(\*) Tài sản thế chấp của khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh bao gồm Khu công nghiệp Cái Lân. Đây là các tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân – QNC quản lý (Xem thêm tại thuyết minh số 13).

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
						VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>							
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp bằng tài sản	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch	48.013.412.232	57.484.364.652
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp bằng tài sản	Phục vụ dự án Công đoạn nghiền xi măng	7.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR, USD	Thả nổi	2025	Thế chấp bằng tài sản	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch	295.044.296.898	319.791.567.451
						<b>350.057.709.130</b>	<b>387.275.932.103</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(167.610.625.310)	(133.317.452.661)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						<b>182.447.083.820</b>	<b>253.958.479.442</b>

**d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay quá hạn chưa thanh toán:**

Tên ngân hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	64.090.431.940	5.984.572.817	33.947.964.290	675.077.952
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Thành	18.460.386.050	1.304.285.760	12.328.532.448	222.270.290
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	7.000.000.000	-	23.300.000.000	191.944.444
	<b>89.550.817.990</b>	<b>7.288.858.577</b>	<b>69.576.496.738</b>	<b>1.089.292.686</b>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

## 22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31/12/2020 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Số dự phòng được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ phục hồi môi trường tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 31/12/2020.

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(333.759.285.011)	49.024.074.583
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	73.503.847.125	73.503.847.125
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>371.811.090.000</b>	<b>2.753.390.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>(260.255.437.886)</b>	<b>122.527.921.708</b>
Số dư đầu năm nay	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(260.255.437.886)	122.527.921.708
Tăng vốn trong năm	15.408.000.000	(170.500.000)	-	-	-	15.237.500.000
Lãi trong năm này	-	-	-	-	85.669.824.339	85.669.824.339
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>387.219.090.000</b>	<b>2.582.890.480</b>	<b>(1.894.390.964)</b>	<b>10.113.270.078</b>	<b>(174.585.613.547)</b>	<b>223.435.246.047</b>

Thực hiện chủ trương theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 99/NQ-ĐHCD ngày 20/05/2019 và Nghị quyết số 19/NQ-ĐHCD ngày 20/05/2019 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ, ngày 28/02/2020, Công ty đã phát hành thành công 1.540.800 cổ phiếu, theo mệnh giá với tổng số tiền là 15.408.000.000 VND. Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chào bán thành công: 1.540.800 cổ phiếu trên tổng số 25.000.000 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu phát hành thêm bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Giá chào bán cổ phiếu thành công: 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng số tiền thu được là 15.408.000.000 VND, chi phí phát hành cổ phiếu: 170.500.000 VND;
- Mục đích phát hành: Tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn, nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực về lãi vay từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn lưu động. Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 03/09/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã sử dụng toàn bộ số tiền thu được để trả nợ gốc và lãi khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành và Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh;
- Đối tượng được phân phối: Ông Tô Ngọc Hoàng - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	29.000.000.000	7,49%	29.000.000.000	7,80%
Công ty TNHH Cemitech Việt Nam	-	0,00%	60.000.000.000	16,15%
Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH HưngKing Việt Nam)	75.100.770.000	19,39%	75.100.770.000	20,20%
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	23,91%	92.569.980.000	24,90%
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	21.751.290.000	5,62%	-	0,00%
Ông Nguyễn Thế Phương	28.000.000.000	7,23%	-	0,00%
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	3,36%	13.003.260.000	3,50%
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	4,47%	17.296.470.000	4,65%
Ông Tô Ngọc Hoàng	15.408.000.000	3,98%	-	0,00%
Các cổ đông khác	94.409.320.000	24,38%	84.160.610.000	22,63%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,17%	680.000.000	0,17%
<b>Cộng</b>	<b>387.219.090.000</b>	<b>100%</b>	<b>371.811.090.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387.219.090.000	371.811.090.000
- Vốn góp đầu năm	371.811.090.000	371.811.090.000
- Vốn góp tăng trong năm	15.408.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	387.219.090.000	371.811.090.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	62.181.109
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.721.909	37.181.109
- Cổ phiếu phổ thông	38.721.909	37.181.109
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.653.909	37.113.109
- Cổ phiếu phổ thông	38.653.909	37.113.109

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	<b>10.113.270.078</b>	<b>10.113.270.078</b>



#### 24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

##### a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản chủ yếu là tài sản cố định và văn phòng tại phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh với diện tích 752,6 m<sup>2</sup> theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	405.714.000	769.098.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	392.629.000	2.533.899.000

##### b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.062.716,5	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	566.780,5	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo <sup>(i)</sup>
3	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	46.587	Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét
4	Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	80.013,1	Khai thác đất sét
5	Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	66.067,2	Mỏ than
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.822.164,3</b>	

<sup>(i)</sup> Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân (công ty con) để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

##### c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
EUR	89,00	89,00

**25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa than, clinke	151.222.196.927	339.985.756.347
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke	1.199.853.101.528	850.914.289.924
Doanh thu từ giao khoán khai thác than	149.781.248.755	174.182.411.181
Doanh thu bán sản phẩm đá, than xít	49.311.596.436	-
Doanh thu khác	9.726.983.838	7.276.114.396
	<b>1.559.895.127.484</b>	<b>1.372.358.571.848</b>

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	15.011.405.033	8.598.385.566
	<b>15.011.405.033</b>	<b>8.598.385.566</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	150.803.491.348	332.911.268.119
Giá vốn bán xi măng, clinke	910.852.154.287	700.959.386.736
Giá vốn từ giao khoán khai thác than	143.182.913.165	166.547.550.773
Giá vốn bán sản phẩm đá, than xít	45.842.977.056	-
Giá vốn khác	8.213.601.507	5.249.119.986
Chi phí dự án Đông Yên Thanh Giai đoạn 2 bị thu hồi	26.942.777.028	-
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.759.596.632	-
	<b>1.311.597.511.023</b>	<b>1.205.667.325.614</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.353.760	35.300.407
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	56.960.000
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	15.505.172	-
Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	-	954.570.654
	<b>101.858.932</b>	<b>1.046.831.061</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.493.067.200	50.367.836.330
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.985.748.600	6.343.303.100
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.810.951.825	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	806.237.135	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	8.517.381.119	-
	<b>57.613.385.879</b>	<b>56.711.139.430</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	597.612.000	1.080.160.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.836.266.053	8.231.871.059
	<b>4.433.878.053</b>	<b>9.312.031.059</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.434.121.324	624.233.230
Chi phí nhân công	25.485.843.569	15.800.203.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.331.789.412	431.339.217
Thuế, phí và lệ phí	6.355.992.238	261.736.437
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	18.237.389.365	(657.163.949)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.399.396.439	1.684.431.358
Chi phí khác bằng tiền	4.847.485.524	2.544.604.531
	<b>63.092.017.871</b>	<b>20.689.384.127</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nhập vật tư kiểm kê thừa	-	12.897.559.009
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	728.377.653	-
Các khoản khác	311.793.047	1.314.247.292
	<b>1.040.170.700</b>	<b>14.211.806.301</b>

### 33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	672.598.888	399.160.400
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm	10.405.623.633	6.005.115.393
Phí cấp quyền khai thác mỏ Hà Phong	-	5.816.612.889
Phí cấp quyền khai thác mỏ than Nguyễn Huệ <sup>(i)</sup>	9.552.777.535	-
Xử lý nợ	1.771.661.135	217.403.907
Các khoản khác	1.216.473.727	696.803.700
	<b>23.619.134.918</b>	<b>13.135.096.289</b>

<sup>(i)</sup> Xem chi tiết tại Thuyết minh số 9.

### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	85.669.824.339	73.503.847.125
Các khoản điều chỉnh tăng	11.487.455.794	6.005.115.393
- Các khoản tiền phạt	10.405.623.633	6.005.115.393
- Các khoản chi phí không được trừ	1.081.832.161	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	97.157.280.133	79.508.962.518
Lỗi năm trước chuyển sang	(97.157.280.133)	(79.508.962.518)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất thuế TNDN 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	1.494.417.169
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(1.494.417.169)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	1.262.675.419	1.743.636.316
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	(480.960.897)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>1.262.675.419</b>	<b>1.262.675.419</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.262.675.419</b>	<b>1.262.675.419</b>

### 35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492.207.688.273	414.779.666.462
Chi phí nhân công	86.417.151.898	63.694.475.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.749.079.552	92.876.788.636
Thuế, phí và lệ phí	6.355.992.238	261.736.437
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	18.237.389.365	(657.163.949)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.475.896.004	150.446.686.396
Chi phí khác bằng tiền	56.016.372.211	14.121.754.082
	<b>1.027.459.569.541</b>	<b>735.523.943.763</b>

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.014.992.469	-	14.903.892.644	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	474.986.629.445	(33.439.903.936)	357.723.861.718	(15.202.514.571)
Các khoản cho vay	21.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>509.001.621.914</b>	<b>(33.439.903.936)</b>	<b>373.627.754.362</b>	<b>(15.202.514.571)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	643.652.728.314	681.065.151.915
Phải trả người bán, phải trả khác	404.391.819.945	483.456.609.716
Chi phí phải trả	8.051.804.823	16.787.836.533
	<b>1.056.096.353.082</b>	<b>1.181.309.598.164</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.014.992.469	-	-	13.014.992.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	436.010.952.187	5.535.773.322	-	441.546.725.509
Các khoản cho vay	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>449.025.944.656</b>	<b>5.535.773.322</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>475.561.717.978</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.903.892.644	-	-	14.903.892.644
Phải thu khách hàng, phải thu khác	341.388.356.451	1.132.990.696	-	342.521.347.147
Các khoản cho vay	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>356.292.249.095</b>	<b>1.132.990.696</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>358.425.239.791</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	461.205.644.494	182.447.083.820	-	643.652.728.314
Phải trả người bán, phải trả khác	400.225.785.850	4.166.034.095	-	404.391.819.945
Chi phí phải trả	8.051.804.823	-	-	8.051.804.823
	<b>869.483.235.167</b>	<b>186.613.117.915</b>	<b>-</b>	<b>1.056.096.353.082</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	427.106.672.473	253.958.479.442	-	681.065.151.915
Phải trả người bán, phải trả khác	479.004.475.257	4.452.134.459	-	483.456.609.716
Chi phí phải trả	16.787.836.533	-	-	16.787.836.533
	<b>922.898.984.263</b>	<b>258.410.613.901</b>	<b>-</b>	<b>1.181.309.598.164</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	867.391.568.546	635.464.627.738
Trong đó: Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	9.192.123.782	1.983.421.517

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	913.996.115.929	682.949.807.750

### 38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 797/NQ-ĐHCD ngày 31/05/2020 đã thông qua chủ trương phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1173/NQ-HĐQT ngày 02/07/2020 về triển khai phương án chào bán và sử dụng vốn của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, Công ty đã thực hiện các thủ tục để tăng vốn điều lệ lên 500 tỷ VND. Ngày 01/02/2021, Công ty đã phát hành thành công 11.278.091 cổ phần, tương ứng theo mệnh giá: 112.780.910.000 VND. Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chào bán thành công: toàn bộ 11.278.091 cổ phiếu đăng ký chào bán, số lượng cổ phiếu phát hành thêm bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Giá chào bán cổ phiếu thành công: 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng số tiền thu được là 112.780.910.000 VND, chi phí phát hành cổ phiếu: 148.500.000 VND;
- Mục đích phát hành: Trả các khoản nợ vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất xi măng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1173/NQ-HĐQT ngày 02/07/2020;
- Đối tượng được phân phối: Ông Tô Ngọc Hoàng - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty.

Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1173/NQ-HĐQT ngày 02/07/2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành như sau:

- Trả các khoản nợ vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn: 92 tỷ VND.
- Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng: 20,78 tỷ VND.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinke	Hoạt động bán than và giao khoán khai thác than	Hoạt động bán đá, than xít	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.336.063.893.422	149.781.248.755	49.311.596.436	9.726.983.838	1.544.883.722.451
Giá vốn	1.087.415.242.267	143.182.913.165	45.842.977.056	8.213.601.507	1.284.654.733.995
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>248.648.651.155</b>	<b>6.598.335.590</b>	<b>3.468.619.380</b>		<b>260.228.988.456</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	17.387.788.352
Tài sản bộ phận	1.268.916.624.672	142.253.613.428	46.833.317.489	9.238.129.674	1.467.241.685.263
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	28.235.081.675
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.268.916.624.672</b>	<b>142.253.613.428</b>	<b>46.833.317.489</b>		<b>1.495.476.766.938</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.100.101.400.706	123.328.354.554	48.611.765.631	8.009.099.413	1.272.041.520.891
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.100.101.400.706</b>	<b>123.328.354.554</b>	<b>48.611.765.631</b>	<b>8.009.099.413</b>	<b>1.272.041.520.891</b>

#### Theo khu vực địa lý

Hầu hết các hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh  
Kế toán trưởng



Quảng Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2021

